

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀI PHÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-35

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm giữ chức danh Tổng Giám đốc từ tháng 10/2022. Trước tháng 10/2022 giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc thường trực.
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ tháng 11/2022
Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	Nghỉ hưởng chế độ hưu trí từ tháng 10/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Số: 220323.010/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 22/03/2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023



Đỗ Thị Hồng Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		497.857.715.118	471.339.923.786
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	61.421.535.632	244.838.868.127
111	1. Tiền		12.921.535.632	14.838.868.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		48.500.000.000	230.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		300.000.000.000	68.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	300.000.000.000	68.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.096.341.760	50.750.039.077
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.695.818.620	19.629.064.034
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.202.242.498	3.451.184.376
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.432.036.078	28.888.867.906
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.233.755.436)	(1.219.077.239)
140	IV. Hàng tồn kho		50.671.001.939	49.397.649.834
141	1. Hàng tồn kho	9	50.671.001.939	49.397.649.834
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.668.835.787	57.853.366.748
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	426.589.509	60.457.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.230.325.682	57.608.840.868
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	5.011.920.596	184.068.880
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.707.244.524.598	1.889.871.689.102
220	II. Tài sản cố định		1.683.394.115.577	1.834.562.847.413
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.683.088.376.309	1.833.320.633.759
222	- Nguyên giá		3.621.931.651.392	3.524.501.233.392
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.938.843.275.083)	(1.691.180.599.633)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	305.739.268	1.242.213.654
228	- Nguyên giá		11.139.614.773	11.139.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.833.875.505)	(9.897.401.119)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8.522.064.258	36.699.094.276
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	8.522.064.258	36.699.094.276
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	700.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	700.000.000	700.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.628.344.763	17.909.747.413
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	14.628.344.763	17.909.747.413
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.205.102.239.716	2.361.211.612.888

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.142.337.162.964	1.306.736.742.554
310	I. Nợ ngắn hạn		222.371.113.031	255.072.940.481
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	36.427.883.805	47.208.053.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.192.918.240	1.544.897.193
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.756.756.184	7.965.968.306
314	4. Phải trả người lao động		49.718.546.827	41.034.947.530
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.027.318.208	1.085.860.591
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	29.619.996.556	28.952.565.888
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	80.299.318.687	96.781.776.118
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	17.328.374.524	30.498.870.943
330	II. Nợ dài hạn		919.966.049.933	1.051.663.802.073
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	919.966.049.933	1.051.663.802.073
400	B. NGUỒN VỐN		1.062.765.076.752	1.054.474.870.334
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.062.765.076.752	1.054.474.870.334
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		33.249.781.250	26.051.375.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		145.789.544.217	146.492.148.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.927.133.347	102.328.031.727
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.825.557.638	10.640.677.380
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		91.101.575.709	91.687.354.347
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		38.169.798.938	36.974.496.477
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.205.102.239.716	2.361.211.612.888



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.073.035.344.764	1.023.668.747.503
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.073.035.344.764	1.023.668.747.503
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	646.126.983.172	654.647.858.309
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		426.908.361.592	369.020.889.194
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.962.906.891	20.389.315.737
22	7. Chi phí tài chính	25	65.448.057.881	26.600.158.010
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.366.953.428	26.023.537.480
25	9. Chi phí bán hàng	26	149.791.476.909	144.768.227.924
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	105.593.443.986	94.276.240.854
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		121.038.289.707	123.765.578.143
31	11. Thu nhập khác	28	16.112.571.605	11.936.340.277
32	12. Chi phí khác	29	13.612.025.059	11.643.735.943
40	13. Lợi nhuận khác		2.500.546.546	292.604.334
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.538.836.253	124.058.182.477
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	24.707.767.250	24.824.822.210
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		98.831.069.003	99.233.360.267
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		91.101.575.709	91.687.354.347
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.729.493.294	7.546.005.920

70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.228	1.236
----	------------------------------	----	-------	-------



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		123.538.836.253	124.058.182.477
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		248.812.578.831	248.404.378.482
03	Các khoản dự phòng		14.678.197	287.591.655
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		31.081.104.453	(10.771.261.944)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(14.655.797.649)	(9.735.812.504)
06	Chi phí lãi vay		34.366.953.428	26.023.537.480
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(1.173.491.080)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		423.158.353.513	377.093.124.566
09	Giảm các khoản phải thu		24.575.335.500	39.004.052.237
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.273.352.105)	(1.876.710.096)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.570.281.817	(360.883.775)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		8.563.697.772	(8.717.389.576)
14	Tiền lãi vay đã trả		(32.425.495.811)	(26.417.836.456)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.217.499.793)	(21.478.684.224)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(35.533.334.004)	(8.181.949.104)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		362.417.986.889	349.063.723.572
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(78.017.405.406)	(366.288.151.524)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		56.296.297	147.982.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(231.500.000.000)	(21.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		11.065.128.749	9.300.903.751
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(298.395.980.360)	(377.839.265.046)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.999.490.131	80.655.237.311
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(190.260.813.176)	(97.508.305.002)
36	3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(68.178.025.000)	(64.467.678.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(247.439.348.045)	(81.320.745.691)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(183.417.341.516)	(110.096.287.165)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		244.838.868.127	355.068.567.331
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		9.021	(133.412.039)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	61.421.535.632	244.838.868.127



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 987 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.011 người).

Tổng số nhân viên của công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 86 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 89 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 là:

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình lắp đặt máy nước chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- ▶ Chi phí trả trước dự án nâng cấp Nhà máy nước An Dương được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm theo hướng dẫn tại Công văn số 1787/STC-TCDN ngày 26/05/2022 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	42.824.279	21.959.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.878.711.353	13.353.095.291
Tiền đang chuyển	-	1.463.812.894
Các khoản tương đương tiền (*)	48.500.000.000	230.000.000.000
	<u>61.421.535.632</u>	<u>244.838.868.127</u>

(*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,0%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 300,7 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng – 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022 (Đã điều chỉnh)</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	15.467.919.307	(427.075.022)	13.921.682.153	(554.450.623)
Lắp đặt máy nước	4.786.590.112	(806.680.414)	4.830.678.181	(664.626.616)
Khác	441.309.201	-	876.703.700	-
	<u>20.695.818.620</u>	<u>(1.233.755.436)</u>	<u>19.629.064.034</u>	<u>(1.219.077.239)</u>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC	-		737.380.626	
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	-		1.139.745.010	
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	956.747.442		-	
Khác	245.495.056		1.574.058.740	
	<u>1.202.242.498</u>		<u>3.451.184.376</u>	

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	5.023.010.958	1.488.638.355
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.134.763	654.235
VAT chưa kê khai	16.973.642.319	15.704.754.907
Tạm ứng	261.300.082	270.887.380
Thuế nhà thầu chờ xử lý (*)	-	10.190.419.120
Khác	1.172.947.956	1.233.513.909
	23.432.036.078	28.888.867.906

(*) Tiền thuế nhà thầu đã nộp thay cho các nhà thầu Nhật Bản thuộc phạm vi dự án “Nâng cấp Nhà máy nước An Dương” (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 36) đã được điều chỉnh sang chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” theo hướng dẫn tại Công văn số 1787/STC-TCDN ngày 26/05/2022 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng (Chi tiết tại Thuyết minh 10).

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	984.891.431	178.211.017	808.812.716	144.186.100
Tiền nước	508.927.870	81.852.848	845.825.292	291.374.669
	1.493.819.301	260.063.865	1.654.638.008	435.560.769

9. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên vật liệu	48.900.870.755	47.606.092.274
Công cụ, dụng cụ	832.688.065	790.884.436
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	823.647.406	924.429.884
Thành phẩm	113.795.713	76.243.240
	50.671.001.939	49.397.649.834

10. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	426.589.509	60.457.000
	<u>426.589.509</u>	<u>60.457.000</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.401.256.664	4.854.916.683
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	482.573.456	196.469.378
Chi phí sửa chữa lớn	4.096.087.012	12.858.361.352
Chi phí trả trước dự án nâng cấp NMN An Dương (Thuyết minh 7)	5.648.427.631	-
	<u>14.628.344.763</u>	<u>17.909.747.413</u>

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 là 11.139.614.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong năm là 936.474.386 VND; Giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 10.833.875.505 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.903.478.409 VND.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (Đã điều chỉnh) VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	1.171.211.941.761	286.678.495.439	2.042.353.163.614	11.459.671.113	12.797.961.465	3.524.501.233.392
Số tăng trong năm						
- Mua mới	147.500.000	3.699.480.223	341.759.259	92.727.273	-	4.281.466.755
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.963.777.780	15.520.908.111	77.115.803.354	-	-	95.600.489.245
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	(66.265.600)	(1.141.019.794)	-	(1.030.823.611)	-	(2.238.109.005)
- Giảm khác	(213.428.995)	-	-	-	-	(213.428.995)
Tại ngày 31/12/2022	1.174.043.524.946	304.757.863.979	2.119.810.726.227	10.521.574.775	12.797.961.465	3.621.931.651.392
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	429.158.976.212	158.208.339.785	1.082.063.188.418	9.750.274.094	11.999.821.124	1.691.180.599.633
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm	85.942.365.429	26.125.702.121	136.788.106.866	674.457.934	583.581.100	250.114.213.450
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	(66.265.600)	(1.141.019.794)	-	(1.030.823.611)	-	(2.238.109.005)
- Giảm khác	(213.428.995)	-	-	-	-	(213.428.995)
Tại ngày 31/12/2022	514.821.647.046	183.193.022.112	1.218.851.295.284	9.393.908.417	12.583.402.224	1.938.843.275.083
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	742.052.965.549	128.470.155.654	960.289.975.196	1.709.397.019	798.140.341	1.833.320.633.759
Tại ngày 31/12/2022	659.221.877.900	121.564.841.867	900.959.430.943	1.127.666.358	214.559.241	1.683.088.376.309

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 17.iii; Ngân hàng VCB Hải Phòng – Thuyết minh 17.iv; Ngân hàng Agribank Đông Hải Phòng – Thuyết minh 17.vi lần lượt là 19.598.204.555 VND; 92.304.067.396 VND và 32.549.968.745 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 757.024.637.373 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.710.452.297	34.201.790.147
Trong đó:		
Xây dựng dây chuyền xử lý ép bùn tại NMN An Dương	-	2.976.945.365
Tuyến ống DN450-DN355 Nhà máy nước Ngũ Lão - Nhà máy nước Minh Đức	-	2.626.272.708
Nâng công suất NMN Cầu nguyệt lên 60.000m3/ngđ (i)	1.793.391.538	1.793.391.538
Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (ii)	3.568.865.547	3.568.865.547
Khác	1.348.195.212	23.236.314.989
Sửa chữa lớn và Lắp đặt máy nước theo Nghị định 117/2017/NĐ-CP	1.811.611.961	2.497.304.129
	8.522.064.258	36.699.094.276

(i) Nâng công suất nhà máy nước ("NMN") Cầu Nguyệt lên 60.000 m3/ngđ: Tại ngày 31/12/2022 đang điều chỉnh lại báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 100.000m3.

(ii) Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1): Tại ngày 31/12/2022 đang chờ triển khai hạng mục cuối cùng là xây dựng TBTA Đình Vũ.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước	679.011.833	1.010.052.402
Ứng trước tiền nước tinh khiết	12.314.071	-
Khác	501.592.336	534.844.791
	1.192.918.240	1.544.897.193

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	31.332.643.163	31.332.643.163	42.418.719.251	42.418.719.251
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	7.712.747.946	7.712.747.946	7.712.747.946	7.712.747.946
Công ty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ tục chính hạng mục An Dương	3.987.516.606	3.987.516.606	3.987.516.606	3.987.516.606
Công ty CP Viwaseen 3	3.979.432.999	3.979.432.999	3.979.432.999	3.979.432.999
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	4.349.743.208	4.349.743.208	4.349.743.208	4.349.743.208
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	2.379.304.281	2.379.304.281	2.379.304.282	2.379.304.282
Khác	8.923.898.123	8.923.898.123	20.009.974.210	20.009.974.210
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	5.095.240.642	5.095.240.642	4.789.334.661	4.789.334.661
	36.427.883.805	36.427.883.805	47.208.053.912	47.208.053.912

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)		Năm 2022		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	184.068.880	-	691.191.989	691.191.989	184.068.880	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.804.690.880	24.707.767.250	33.217.499.793	4.827.851.716	1.122.810.053
Thuế thu nhập cá nhân	-	335.750.554	5.258.046.317	5.127.919.980	-	465.876.891
Thuế tài nguyên	-	348.734.641	506.516.932	286.793.300	-	568.458.273
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	812.381.230	812.381.230	-	-
Các loại thuế khác	-	455.831.740	3.257.973.794	3.246.694.058	-	467.111.476
Các khoản phải nộp khác	-	2.020.960.491	4.076.013.000	3.964.474.000	-	2.132.499.491
	184.068.880	7.965.968.306	39.309.890.512	47.346.954.350	5.011.920.596	4.756.756.184

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	96.781.776.118	96.781.776.118	173.414.950.205	189.897.407.636	80.299.318.687	80.299.318.687
Dự án 2A (i)	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức (ii)	294.296.279	294.296.279	294.296.276	294.296.276	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB (iii)	58.515.033.487	58.515.033.487	61.135.276.920	59.136.225.623	60.514.084.784	60.514.084.784
Sacombank - CN Hải Phòng	3.615.432.000	3.615.432.000	15.168.020.760	18.783.452.760	-	-
Vietcombank - CN Hải Phòng (iv)	8.070.437.525	8.070.437.525	32.304.030.596	37.779.684.114	2.594.784.007	2.594.784.007
Ngân hàng VIB (v)	10.792.323.209	10.792.323.209	44.265.722.035	52.858.145.245	2.199.899.999	2.199.899.999
Ngân hàng Agribank	798.000.000	798.000.000	5.551.350.000	6.349.350.000	-	-
Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng (vi)	2.196.873.000	2.196.873.000	2.196.873.000	2.196.873.000	2.196.873.000	2.196.873.000
	96.781.776.118	96.781.776.118	173.414.950.205	189.897.407.636	80.299.318.687	80.299.318.687
Dài hạn						
Dự án 2A (i)	49.997.522.478	49.997.522.478	-	12.499.380.618	37.498.141.860	37.498.141.860
Dự án Minh Đức (ii)	1.177.185.111	1.177.185.111	-	294.296.276	882.888.835	882.888.835
Dự án ADB (iii)	942.168.158.769	942.168.158.769	30.717.707.934	59.136.225.623	913.749.641.080	913.749.641.080
Sacombank - CN Hải Phòng	18.783.452.760	18.783.452.760	-	18.783.452.760	-	-
Vietcombank - CN Hải Phòng (iv)	57.889.211.079	57.889.211.079	-	37.779.684.114	20.109.526.965	20.109.526.965
Ngân hàng VIB (v)	52.858.145.244	52.858.145.244	10.999.490.130	52.858.145.245	10.999.490.130	10.999.490.130
Ngân hàng Agribank	6.349.350.000	6.349.350.000	-	6.349.350.000	-	-
Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng (vi)	19.222.552.750	19.222.552.750	-	2.196.873.000	17.025.679.750	17.025.679.750
	1.148.445.578.191	1.148.445.578.191	41.717.198.064	189.897.407.636	1.000.265.368.620	1.000.265.368.620
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(96.781.776.118)	(96.781.776.118)	(173.414.950.205)	(189.897.407.636)	(80.299.318.687)	(80.299.318.687)
- Sau 12 tháng	1.051.663.802.073	1.051.663.802.073			919.966.049.933	919.966.049.933

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Mục đích khoản vay để thanh toán các hạng mục xây lắp, mua sắm hàng hóa và các dịch vụ tư vấn của dự án Phát triển Cấp nước đô thị (Tuyển thực hiện Tiêu dự án Kiến An – Hải Phòng). Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho Dự án cấp nước Thí điểm Thiết kế - Xây dựng – Vận hành tại thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) **Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 thuộc Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Dự án 2:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất SOFR (Lãi suất qua đêm của Ngân hàng trung ương Mỹ tại New York) (trước đây là lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng, sau được thay thế bằng lãi suất SOFR kể từ năm 2022 theo thông báo ngày 29/10/2021 của Nhà tài trợ ADB và Văn bản số 14882/BTC-QLN ngày 28/12/2021 của Bộ Tài chính) cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/06/2038. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (iv) **Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hải Phòng bao gồm:** Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2020/HĐCV/VCB-CAPNUOC ngày 06/08/2020 với hạn mức tín dụng là 35.552.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 1,5%/năm, lãi suất cho vay các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 3,0%/năm. Gốc vay trả hàng tháng, được ân hạn 3 tháng ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: tài trợ thực hiện đầu tư dự án Xây dựng tuyến ống D500 đường 353 nút giao cao tốc Hà Nội – Hải Phòng đến khu công nghiệp Đồ Sơn và xây dựng tuyến ống D500 đường 353, đường Lý Thánh Tông, từ khu công nghiệp Đồ Sơn đến bệnh viện Đồ Sơn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay ngân hàng, vốn tự có hoặc vốn khác thuộc các dự án này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (v) **Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam:** Hợp đồng tín dụng số 8920693.22 ngày 06/10/2022, kỳ hạn 60 tháng với giá trị 11.910.000.000 VND; lãi suất 12,0%/năm cố định trong 3 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 03 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ xây dựng Tuyến ống cấp nước D400 đường 354 (đoạn từ ngã ba Quán Chũng đến cầu Khuê). Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng** theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202000, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 38.000.000.000 VND với lãi suất 9,3%/năm. Gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng các dự án Tuyến ống Cấp nước DN280-225 từ xã Vinh Quang đến xã An Hòa, Vĩnh Bảo; Cấp nước thôn Kênh Hữu, Thượng Đồng, Hạ Đồng, An Đồng xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo; Công trình xử lý nước biển công suất 1.500m³ số 2 NMN Cái Giá. Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản tương lai hình thành từ vốn vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	18.340.874.629	17.303.120.804
<i>Trong đó các dự án lớn:</i>		
- Sửa chữa tuyến ống DN75-DN50 KV xã Đồng Thái, An Đồng	-	600.172.000
- Sửa chữa tuyến ống DN75-63 khu dân cư Văn Tra B, An Đồng	-	608.565.000
- Sửa chữa đường ống cấp nước nhà CLo NMN An Dương	-	609.253.000
- Sửa chữa tường, mái, sảnh nhà văn phòng - NMN Vĩnh Bảo	-	771.073.000
- Sửa chữa hệ thống điện trạm bơm NMN An Dương	-	790.068.000
- Sửa chữa hệ thống điện động lực trạm bơm NMN Vĩnh Bảo 1	-	794.496.000
- Tuyến ống cấp nước D300 đường liên phường quận Hải An	-	1.139.745.010
- Xây dựng dây chuyền xử lý ép bùn tại NMN An Dương	231.937.427	-
- DN450 qua sông Văn Úc khu vực Cầu Khuê	328.962.157	-
- Tuyến ống cấp nước D400 đường 354 (đoạn từ ngã ba Quán Chũng - Cầu Khuê)	301.271.177	-
- Chi phí quản lý dự án (*)	292.786.549	430.860.376
- Phải trả tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (**)	6.378.830.000	6.378.830.000
- Khác	10.807.087.319	5.180.058.418
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	4.383.842.070	3.622.230.441
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	2.798.047.975	2.995.811.820
Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid	-	1.331.216.145
Phải trả tiền đặt cọc vỡ bình	2.880.950.000	2.417.150.000
Khác	1.216.281.882	1.283.036.678
	29.619.996.556	28.952.565.888

(*) Trích trước chi phí quản lý dự án dựa trên giá trị tạm tăng tài sản cố định.

(**) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo thông báo ngày 23/03/2021 của UBND thành phố Hải Phòng theo quy định tại Nghị định số 35/2015NĐ-CP ngày 13/04/2015.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2021	14.617.848.808	65.778.981	14.683.627.789
Phân phối lợi nhuận năm 2020	23.673.192.258	324.000.000	23.997.192.258
Sử dụng quỹ trong năm	(7.911.399.104)	(270.550.000)	(8.181.949.104)
Số dư ngày 01/01/2022	30.379.641.962	119.228.981	30.498.870.943
Phân phối lợi nhuận năm 2021	21.362.837.585	1.000.000.000	22.362.837.585
Sử dụng quỹ trong năm nay	(34.617.045.115)	(916.288.889)	(35.533.334.004)
Số dư ngày 31/12/2022	17.125.434.432	202.940.092	17.328.374.524

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	140.198.931.605	98.995.076.664	35.832.178.057	1.043.706.380.325
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	91.687.354.347	7.546.005.920	99.233.360.267
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.293.216.525	(88.354.399.283)	(6.403.687.500)	(88.464.870.258)
Tại ngày 31/12/2021	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	146.492.148.130	102.328.031.727	36.974.496.477	1.054.474.870.334
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	91.101.575.709	7.729.493.294	98.831.069.003
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	6.495.802.337	(90.502.474.089)	(6.534.190.833)	(90.540.862.585)
Công ty con tăng vốn từ quỹ Đầu tư phát triển	-	-	7.198.406.250	(7.198.406.250)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	145.789.544.217	102.927.133.347	38.169.798.938	1.062.765.076.752

(*) Công ty mẹ và công ty con phân phối lợi nhuận năm 2021 dẫn đến việc hình thành các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Năm 2022			Cộng (3) = (1)+(2)
	Công ty mẹ (1)	Công ty con phân phối cho		
	VND	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4.279.617.715	2.216.184.622	1.178.099.419	6.495.802.337
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	18.236.837.585	2.693.934.167	1.432.065.833	20.930.771.752
Trả cổ tức	63.075.899.000	9.597.875.000	5.102.125.000	72.673.774.000
	85.592.354.300	14.507.993.789	7.712.290.252	100.100.348.089

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	68.178.024.000	64.467.677.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	68.178.024.000	64.467.677.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	68.178.024.000	64.467.677.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	68.178.024.000	64.467.677.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ đang quản lý và sử dụng 49 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 372.397,74 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Công ty con đang sử dụng khu đất tại xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tổng diện tích 7.368,4 m² theo hợp đồng số 70/HĐ-TĐ ngày 10/09/2018 với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng với mục đích làm nhà máy và trụ sở làm việc. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm. Công ty con được miễn tiền thuê đất từ tháng 10/2018 đến tháng 10/2043.

Tài sản được giao quản lý

- ▶ Từ ngày 01/04/2015 đến nay, Công ty có tạm tiếp nhận một số hệ thống cấp nước thuộc các dự án tái định cư để quản lý vận hành cấp nước theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng.
- ▶ Ngày 24/06/2022 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2022/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác hạ tầng nước sạch do nhà nước quản lý. Theo đó, việc khai thác các hạ tầng được nhà nước giao sẽ được thực hiện theo một trong các hình thức: Bán tài sản theo hình thức đấu giá; Cho thuê quyền khai thác hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản. Tới thời điểm 31/12/2022, Chính phủ chưa đưa ra hướng dẫn chi tiết cho Nghị định trên, do đó Công ty chưa ghi nhận bất cứ khoản chi phí nào liên quan đến các tài sản nhận bàn giao này trong năm 2022.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	200,11	212,30

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	1.052.100.447.905	1.000.969.793.554
Lắp đặt máy nước	6.445.162.427	6.957.996.174
Nước tinh khiết	9.904.711.818	10.235.932.900
Máy nước nhanh	4.585.022.614	5.505.024.875
	1.073.035.344.764	1.023.668.747.503

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	626.867.823.170	634.079.105.526
Lắp đặt máy nước	6.091.148.209	6.372.413.037
Nước tinh khiết	8.735.834.095	8.860.290.769
Máy nước nhanh	4.432.177.698	5.336.048.977
	646.126.983.172	654.647.858.309

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.599.501.352	9.587.829.777
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	363.405.539	30.224.016
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	10.771.261.944
	14.962.906.891	20.389.315.737

25. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.366.953.428	26.023.537.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	576.620.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	31.081.104.453	-
	65.448.057.881	26.600.158.010

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	91.473.309.223	90.690.674.196
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.600.504.923	2.264.654.340
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.797.420.521	38.139.129.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.802.473.927	9.377.866.900
Chi phí bằng tiền khác	5.117.768.315	4.295.902.926
	149.791.476.909	144.768.227.924

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	54.532.609.922	53.298.601.878
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.296.276.936	6.559.800.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.803.962.550	5.564.503.491
Chi phí dự phòng	7.955.901	287.591.655
Thuế phí và lệ phí	5.865.123.362	4.981.108.874
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(1.173.491.080)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.889.584.359	17.114.010.874
Chi phí bằng tiền khác	16.197.930.956	7.644.114.806
	105.593.443.986	94.276.240.854

28. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	56.296.297	156.363.636
Thanh lý, nhượng bán vật tư	4.325.022.727	-
Thu hộ dịch vụ thoát nước	10.476.106.185	10.154.282.036
Khác	1.255.146.396	1.625.694.605
	16.112.571.605	11.936.340.277

29. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	8.380.909
Thanh lý vật tư	2.202.289.798	-
Chi phí thu hộ dịch vụ thoát nước	10.372.592.129	10.098.067.619
Chi phí khác	1.037.143.132	1.537.287.415
	13.612.025.059	11.643.735.943

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	19.140.305.094	19.384.776.096
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	5.567.462.156	5.440.046.114
	24.707.767.250	24.824.822.210

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	91.101.575.709	91.687.354.347
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	91.101.575.709	91.687.354.347
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.228	1.236

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	257.108.008.870	248.896.062.343
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.873.007.731	132.987.754.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.050.687.836	248.331.511.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.083.141.819	206.720.353.421
Chi phí khác bằng tiền	70.333.827.806	58.285.490.844
	901.448.674.062	895.221.172.547

33. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường:

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, cho vay và các khoản công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.421.535.632	-	-	61.421.535.632
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.894.099.262	-	-	42.894.099.262
Các khoản cho vay	300.000.000.000	700.000.000	-	300.700.000.000
	404.315.634.894	700.000.000	-	405.015.634.894
01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.838.868.127	-	-	244.838.868.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.298.854.701	-	-	47.298.854.701
Các khoản cho vay	68.500.000.000	700.000.000	-	69.200.000.000
	360.637.722.828	700.000.000	-	361.337.722.828

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2022				
Vay và nợ	80.299.318.687	365.009.638.555	554.956.411.378	1.000.265.368.620
Phải trả người bán, phải trả khác	66.047.880.361	-	-	66.047.880.361
Chi phí phải trả	3.027.318.208	-	-	3.027.318.208
	149.374.517.256	365.009.638.555	554.956.411.378	1.069.340.567.189
01/01/2022				
Vay và nợ	96.781.776.118	388.409.492.203	663.254.309.870	1.148.445.578.191
Phải trả người bán, phải trả khác	76.160.619.800	-	-	76.160.619.800
Chi phí phải trả	1.085.860.591	-	-	1.085.860.591
	174.028.256.509	388.409.492.203	663.254.309.870	1.225.692.058.582

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	895.726.548	850.422.500
Trần Văn Dương	Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm giữ chức danh Tổng Giám đốc từ tháng 10/2022. Trước tháng 10/2022 giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc thường trực)	825.170.143	794.786.833
Đặng Hữu Dũng	Tổng giám đốc - TV HĐQT (Nghỉ hưởng chế độ hưu trí từ tháng 10/2022)	669.421.877	794.803.334
Vũ Hồng Dương	TV HĐQT	209.526.000	210.588.000
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc	672.549.015	625.517.500
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	689.465.777	668.868.500
Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng giám đốc (Từ tháng 11/2022)	140.794.669	-
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng - TV HĐQT	681.436.568	657.950.712
Lê Thị Hương	Trưởng BKS	537.256.571	518.820.333
Nguyễn Minh Hoàng	TV BKS	246.198.000	241.000.182
Đỗ Thị Thanh Diệp	TV BKS	116.760.000	107.736.000
		5.684.305.169	5.470.493.894

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. Thông tin khác

Ngày 08/12/2021, hai hạng mục là Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF) và Trạm bơm Quán Vĩnh (thuộc tài sản hình thành từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương) đã được nghiệm thu và được Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu theo Thông báo số 3342/TB-SXD ngày 24/12/2021 và được tạm giao cho Công ty bảo trì, quản lý vận hành các tài sản này bằng nguồn vốn của Công ty.

Tài sản này được hình thành từ các hạng mục sau:

- ▶ Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- ▶ Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vĩnh.
- ▶ Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Thiết bị đo đạc và máy bơm khác.

Nguồn vốn hình thành các tài sản trên bao gồm 476 tỷ VND viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản.

Theo Văn bản số 13375/VPCP-QHQT ngày 15/12/2017 của Văn phòng Chính phủ, các tài sản nêu trên được hình thành từ vốn Nhà nước cấp phát 100% vốn cho Thành phố Hải Phòng nên tài sản hình thành sau dự án là tài sản của Thành phố. Ủy Ban nhân dân ("UBND") thành phố Hải Phòng có trách nhiệm giao cho một đơn vị có chức năng để thực hiện quản lý tài sản. Tuy nhiên, do chưa có văn bản chính thức bàn giao của Ủy Ban nhân dân thành phố Hải Phòng cho Công ty vận hành các tài sản này nên Công ty đang chờ hướng dẫn chính thức của các cấp có thẩm quyền về cơ chế quản lý vận hành của các tài sản nêu trên. Theo đó, Công ty không theo dõi giá trị của các tài sản này trên báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ thuế nhà thầu Công ty đã chi trả theo yêu cầu của UBND thành phố Hải Phòng và theo dõi và phân bổ trên khoản mục "Chi phí trả trước (Thuyết minh 10).

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra Bộ Tài chính của Đoàn thanh tra theo Quyết định số 277/QĐ-TTr ngày 29/11/2022 tại Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng liên quan đến việc kiểm tra xác minh một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản, chấp hành pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh, giá nước sạch và tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trên	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		BCTC Hợp nhất năm trước		
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	19.280.378.845	19.629.064.034	348.685.189
Thuế GTGT được khấu trừ	152	57.591.986.518	57.608.840.868	16.854.350
Tài sản cố định hữu hình	221	1.830.354.948.767	1.833.320.633.759	2.965.684.992
- Nguyên giá	222	3.521.462.681.572	3.524.501.233.392	3.038.551.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.691.107.732.805)	(1.691.180.599.633)	(72.866.828)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.254.306.056	7.965.968.306	711.662.250
Phải trả ngắn hạn khác	319	28.560.687.245	28.952.565.888	391.878.643
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	30.498.870.943	30.498.870.943	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	100.100.348.089	102.328.031.727	2.227.683.638
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	89.459.670.709	91.687.354.347	2.227.683.638
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.023.384.338.703	1.023.668.747.503	284.408.800
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	657.458.801.960	654.647.858.309	(2.810.943.651)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	365.925.536.743	369.020.889.194	3.095.352.451
Chi phí bán hàng	25	144.457.480.020	144.768.227.924	310.747.904
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	120.980.973.596	123.765.578.143	2.784.604.547
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	121.273.577.930	124.058.182.477	2.784.604.547
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.267.901.301	24.824.822.210	556.920.909
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	97.005.676.629	99.233.360.267	2.227.683.638
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	89.459.670.708	91.687.354.347	2.227.683.639
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.206	1.236	30
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	121.273.577.930	124.058.182.477	2.784.604.547
Khấu hao tài sản cố định	02	248.331.511.654	248.404.378.482	72.866.828
Giảm các khoản phải thu (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	09	39.369.591.776	39.004.052.237	(365.539.539)
	11	(907.503.759)	(360.883.775)	546.619.984
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(363.249.599.704)	(366.288.151.524)	(3.038.551.820)

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 03 năm 2023.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2023

